

TƯ NHÂN HOÁ VÀ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP QUÂN ĐỘI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

*Lê Danh Tuy**

1. Xu hướng phát triển công nghiệp quốc phòng của một số nước trên thế giới

Công nghiệp quốc phòng (CNQP) là một bộ phận của nền công nghiệp đất nước và của nền kinh tế, có chức năng sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị cho lực lượng vũ trang, sản xuất các sản phẩm dân dụng cho nền kinh tế. “Công nghiệp quốc phòng là một trong những bộ phận chiếm vị trí chiến lược quan trọng hàng đầu trong số các yếu tố cấu thành tiềm lực quốc phòng - an ninh của mỗi quốc gia”¹. Sự phát triển CNQP phụ thuộc vào: tình hình chính trị - an ninh quốc tế, xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, nhu cầu trang bị của quân đội, sự phát triển kinh tế - xã hội, trình độ khoa học công nghệ của mỗi nước.

Hiện nay trên thế giới có sự chuyển hướng chiến lược phát triển CNQP theo hai mô hình: mô hình phát triển kỹ thuật và mô hình công nghệ. Ngoài ra có một số nước áp dụng đan xen cả hai mô hình này. Các nước quyết định phát triển CNQP theo mô hình công nghệ đang đứng trước nhiều cơ hội thuận lợi trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Ở nhiều nước đang diễn ra quá trình sáp nhập, hợp nhất, xây dựng các tập đoàn quy mô lớn để tạo nên sức cạnh tranh cao hơn; ưu tiên phát triển công nghệ lượng dụng, mở rộng thị trường dân dụng thích ứng với yêu cầu thị trường, phục vụ xây dựng kinh tế quốc dân; đẩy mạnh xuất khẩu hàng quân sự, mở rộng thị trường xuất khẩu, bảo đảm đầu ra cho các sản phẩm quân sự qua đó tạo cơ hội sống

còn và phát triển các cơ sở CNQP trong nước; mở rộng, đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm lợi dụng công nghệ và nguồn vốn nước ngoài, củng cố nền CNQP trong nước đang là chính sách chủ đạo của nhiều nước; tăng cường kinh phí nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc phòng; tư nhân hoá, cổ phần hoá doanh nghiệp quốc phòng.

Xu hướng phát triển của nền CNQP Việt nam, không thể tách rời xu hướng chung của thế giới, mà từng bước vận động và phát triển theo xu hướng chung. Thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp quân đội (DNQĐ) là một xu hướng tất yếu, nhưng cổ phần hoá phải gắn kết, tạo tiền đề, điều kiện cho các xu hướng khác cùng phát triển.

2. Tư nhân hoá và cổ phần hoá doanh nghiệp quân đội của các nước trên thế giới

Công nghiệp quốc phòng là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế của mỗi quốc gia. Bản thân ngành CNQP hoạt động không có hiệu quả cũng là gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Vì vậy, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều quan tâm đến việc xây dựng, phát triển nền CNQP, coi đây là một nhiệm vụ chiến lược của quốc gia. Doanh nghiệp quốc phòng của các nước trên thế giới phần lớn thuộc sở hữu nhà nước. Cũng như tình trạng doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp quốc phòng có cơ cấu công kênh, dư thừa công nhân, cơ chế vận hành cứng nhắc, hiệu quả sản xuất, năng lực cạnh tranh, khả năng thích ứng với cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế còn yếu, không thể cạnh tranh được với công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân. Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quốc phòng, các nước trên

* Ths. Luật học, Thanh tra Bộ Quốc phòng.

¹ Trương Quang Khánh (2008), Tạp chí Công nghiệp quốc phòng, số 4 (99)/ 2008, tr. 1.

thế giới đều tiến hành tư nhân hoá, hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp quốc phòng. Tuỳ vào điều kiện, hoàn cảnh của mỗi nước, việc tư nhân hoá, cổ phần hoá cũng có hình thức, quy mô, bước đi khác nhau.

Tư nhân hoá doanh nghiệp quốc phòng ở Mỹ: trong chiến tranh thế giới thứ 2, nước Mỹ đã tập trung đầu tư xây dựng nhiều nhà máy quốc phòng do Nhà nước sở hữu. Nước Mỹ vốn là một nước tư bản, thực hiện chế độ tư bản tư nhân không chỉ đối với nền kinh tế mà còn cả đối với cả nền CNQP, vì vậy sau chiến tranh thế giới thứ 2 các nhà máy quốc phòng đều chuyển thành tư nhân. “Năm 1950 không quân Mỹ có hơn 100 nhà máy của các hãng quốc doanh, sau đó chỉ còn 5 hãng thuộc quyền quản lý của Nhà nước”². “Hiện nay Mỹ là nước có chi phí quân sự lớn nhất thế giới: ngân sách quốc phòng tài khoá 2001 là 315,6 tỷ USD chiếm 1,3 tổng chi phí quốc phòng trên toàn thế giới. Ngân sách quốc phòng Mỹ trong năm tài chính 2006 là 419,4 tỷ USD, tăng 5% so với năm 2005 và tăng 41% so với năm 2001. Ngân sách này không bao gồm những chi phí cho hoạt động quân sự và hoạt động tái thiết ở Ap-ga-nit-xtan và Irắc bởi chúng được đảm bảo bởi phần kinh phí riêng của Quốc hội-Mỹ. Mỹ là nước có nền kinh tế thị trường điển hình, tập trung hoá cao. Ở Mỹ, giới chính trị, quân sự và tài chính cấu kết chặt chẽ với nhau tạo thành một “tổ hợp công nghiệp - quân sự”, thu hút tới 40% nguồn lực đầu tư của nước Mỹ. Nhìn chung CNQP Mỹ có hai đặc điểm lớn: thứ nhất, có tính phân quyền và tự trị cao, phụ thuộc vào tư nhân; thứ hai, các hoạt động sản xuất và dịch vụ phục vụ mục đích quân sự mang tính kinh doanh, được thực hiện qua các hợp đồng kinh tế giữa các tập đoàn CNQP với

Bộ Quốc phòng”³. Với mô hình và phương thức tổ chức sản xuất như vậy, CNQP Mỹ được coi là có hiệu quả kinh tế cao so với các nước trên thế giới. Nền CNQP Mỹ đã cung cấp cho quân đội vũ khí trang bị đồng bộ và hiện đại nhất thế giới, đồng thời cũng tạo cho Mỹ trở thành nước xuất khẩu vũ khí trang bị hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, vị trí hàng đầu và thế độc quyền về công nghệ cao của Mỹ đang bị nhiều nước cạnh tranh. Trước tình hình trên, để giữ vị trí hàng đầu về CNQP nước Mỹ đã áp dụng một số biện pháp chính sau đây:

Một là, tăng thêm kinh phí nghiên cứu và phát triển cho lĩnh vực quân sự, đầu tư có trọng điểm đặc biệt là các công nghệ có triển vọng ứng dụng trong quân sự. Trong năm tài khoá 2002, Bộ Quốc phòng Mỹ đã tăng 5,6 tỷ USD cho nghiên cứu và phát triển, nâng ngân sách cho lĩnh vực này lên 47,4 tỷ - mức cao nhất từ trước cho đến thời điểm này. Theo đó, không quân nhận được 14,3 tỷ USD, hải quân 11,1 tỷ USD, lục quân 6,7 tỷ USD.

Hai là, tiến hành sáp nhập các công ty thành các tập đoàn CNQP lớn, tìm cách tạo việc làm cho những người thất nghiệp. Theo chương trình tái đầu tư quốc phòng trong 5 năm 1993 - 1997, Chính phủ dành 7,4 tỷ USD hỗ trợ cho những nhân viên và nghiệp đoàn bị mất việc do tinh giảm cơ cấu. Chính phủ thực hiện “Chương trình điều chỉnh mang tính khu vực”, chủ yếu thông qua việc khai thác phát triển các ngành giao thông vận tải, du lịch, và các dịch vụ khác, thu hút một bộ phận công nhân thất nghiệp và các nguồn lực khác trong cơ sở CNQP.

Ba là, hỗ trợ, chi viện cho những cơ sở CNQP đang gặp khó khăn, để duy trì khả năng sản xuất quốc phòng, bảo tồn những cơ sở, thiết bị chuyên dụng, kỹ năng sản

² Nguyễn Văn Anh, Một số xu hướng phát triển Công nghiệp quốc phòng thế giới, Chuyên đề Công nghiệp quốc phòng thế giới, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, 3/2006, tr. 7.

³ Vũ Hồng Khanh, Công nghiệp quốc phòng Mỹ hiện trạng và triển vọng, Thông tin Khoa học Quân sự, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng số 9 tháng 6/2002 tr. 3.

xuất cần thiết đối với quốc phòng mà công nghiệp dân dụng không có, đặc biệt là những cơ sở CNQP chuyên sản xuất các loại vũ khí trang bị thiết yếu, nhằm duy trì những khả năng then chốt của nền CNQP trong nước. Nâng đỡ các cơ sở vừa và nhỏ, nhường lợi ích cho các cơ sở tư doanh bằng các phương thức như nâng giá, bổ sung tài chính, hoặc mua lại thiết bị, áp dụng chính sách có thể thu lợi mà các cơ sở tư doanh muốn sản xuất, nếu có khả năng sản xuất thì nhường lại tối đa cho họ.

Bốn là, thực hiện nhất thể hoá CNQP với công nghiệp dân dụng. Tiềm lực của khu công nghiệp dân dụng phát triển mạnh vượt xa khu vực quốc phòng trong khi những công nghệ dân dụng chính là yếu tố cấu thành ưu thế quân sự, và có khả năng thoả mãn các nhu cầu cấp thiết cho quân đội mà giá cả lại thấp. Đặt mục tiêu xây dựng một nền công nghiệp quốc gia trong đó CNQP và công nghiệp dân dụng hoà thành một thực thể, nhằm đồng thời thoả mãn cả nhu cầu dân sự và quốc phòng.

Tóm lại, nước Mỹ thực hiện nhất quán chủ trương phát triển nền CNQP mang tính chất sở hữu tư bản tư nhân. Nền CNQP của Mỹ chủ yếu nằm trong tay của giới chính trị, quân sự và tài chính, vì vậy cổ phần hoá doanh nghiệp quốc phòng không cần thiết phải đặt ra đối với nước Mỹ. Khi nền CNQP gặp khó khăn, Nhà nước có các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp quốc phòng, để nền CNQP Mỹ luôn giữ vị trí số một thế giới.

Tư nhân hoá, cổ phần hoá doanh nghiệp quốc phòng ở Nga: sau khi Liên Xô sụp đổ nền CNQP Nga lâm vào tình trạng khó khăn, có nhiều lĩnh vực tụt hậu so với Mỹ. Những năm 90 của thế kỷ XX, Nga đã có nhiều cố gắng nhằm cải tổ CNQP, nhưng ở thời điểm đó các quan chức cao cấp của Nhà nước gần như không có thời gian hoặc không muốn dính líu đến vấn đề cải tổ CNQP. Vì vậy, việc cải tổ CNQP phải chờ các nhà chính trị và lãnh đạo Nga kế tiếp

sau thực hiện. Từ năm 2000 Chính phủ Nga mới quan tâm đến lực lượng vũ trang và nền CNQP nhiều hơn. Tại Hội nghị liên tịch của Đoàn Chủ tịch Hội đồng nhà nước và Hội đồng An ninh Liên bang Nga ngày 24/10/2001 bàn về: “Những cơ sở chính sách của Nga trong lĩnh vực phát triển CNQP cho giai đoạn đến năm 2010 và sau đó”. Sau Hội nghị này, Hội đồng Nhà nước đã ban hành “Những cơ sở chính sách của Nga trong lĩnh vực phát triển CNQP cho giai đoạn đến năm 2010 và trong tương lai sau đó”, Chính phủ ban hành Chương trình cải cách và phát triển tổ hợp CNQP cho giai đoạn 2002 - 2006. Trên cơ sở những văn kiện đã được thông qua, kết quả đầu tiên trong cải tổ ngành CNQP là sự hình thành khoảng 50 công ty cổ phần từ 1700 xí nghiệp CNQP và các công ty này chuyên sản xuất vũ khí, trang bị quân sự. Theo kế hoạch trong giai đoạn 2 các tập đoàn này sẽ liên kết thành những liên hiệp xí nghiệp quân - dân sự lớn hơn⁴. “Tối ưu hoá hình thức sở hữu các công ty được phép tham gia vào xuất khẩu vũ khí, cũng như các công ty được phép phát triển và sản xuất các sản phẩm quân sự. Thực tế cho thấy chính sách của Nga trong những năm gần đây về vấn đề doanh nghiệp nhà nước trong hợp tác kỹ thuật quân sự tỏ ra không có hiệu quả. Điều này lý giải tại sao cần phải tổ chức lại ít nhất một nửa số doanh nghiệp quốc doanh thành các công ty cổ phần, trong đó cổ phần của nhà nước chiếm ít nhất là 51%. Biện pháp này có thể giúp đẩy mạnh hợp tác kỹ thuật quân sự, tối ưu hoá các chỉ tiêu kinh tế”⁵. Theo đánh giá của một số nhà nghiên cứu, Nga là một nước có nền CNQP phát triển mạnh, thừa hưởng một nền tảng vững chắc của Liên Xô cũ. Từ sau khi Liên Xô cũ sụp đổ, nền

⁴ Công nghiệp quốc phòng Nga, Thông tin khoa học quân sự, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng số 1 tháng 4/2004 tr. 14.

⁵ Công nghiệp quốc phòng Nga, Thông tin khoa học quân sự, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng số 1 tháng 4/2004, tr. 16.

CNQP Nga lâm vào tình trạng khó khăn. Ngân sách quốc phòng hạn hẹp dẫn đến các đơn đặt hàng quốc phòng giảm; các cơ sở CNQP hoạt động với công suất hạn chế, hiệu quả thấp; xuất khẩu vũ khí trở thành động lực chính trong hoạt động CNQP và cũng là nguồn thu chính để duy trì các cơ sở CNQP. Trong tình hình đó, Nga tiến hành cải tổ CNQP theo hướng: chuyển đổi CNQP. Từ sản xuất hàng quân sự sang dân dụng; tư nhân hoá, hợp nhất để thành lập các tổ hợp công nghiệp quân sự⁶. Tính đến thời điểm năm 2006 tỷ lệ xí nghiệp CNQP do Nhà nước quản lý chỉ còn 40%, kế hoạch vài năm tới giảm xuống còn 30%. Nhờ cải tổ nền CNQP, kim ngạch xuất khẩu vũ khí Nga tăng lên đáng kể, 3,9 tỷ USD năm 2000 tăng lên 5 tỷ USD năm 2004, năm 2006 xuất khẩu vũ khí đạt 8 tỷ USD, theo ước tính năm 2007 con số này tăng lên 30 tỷ USD. Hiện nay có tin là Chính phủ Nga sẽ siết chặt lại sự tham gia của các thành phần vốn nước ngoài trong một số lĩnh vực công nghiệp chiến lược, trong đó có CNQP. Bất kỳ trường hợp đầu tư nào đều phải có sự phê chuẩn của Chính phủ. Nga không cho phép người nước ngoài nắm các công ty quan trọng đối với quân đội. Theo luật hiện hành thì hạn chế vốn nước ngoài trong các công ty thuộc lĩnh vực hàng không vũ trụ là 25%. Việc siết chặt sự quản lý nhà nước với các thành phần vốn nước ngoài không quá khó hiểu, vì tình hình hiện nay kinh tế Nga đang được phục hồi, về CNQP có nhiều lĩnh vực thua Mỹ song tiềm năng về CNQP của Nga rất lớn, nếu được đầu tư thoả đáng thì nước Nga sẽ không thua kém Mỹ. Quá trình soạn thảo luật mới này được khởi xướng từ giữa năm 2005, tuy nhiên đến nay vẫn chưa được ban hành.

⁶ Minh Sơn, Chính sách mua sắm và sản xuất quốc phòng một số nước, Chuyên đề Chính sách mua sắm và sản xuất quốc phòng một số nước, Thông tin khoa học - công nghệ - môi trường, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, số 1/2007, tr 7 và 8.

Tư nhân hoá, cổ phần hoá doanh nghiệp quốc phòng ở một số nước Đông Âu: về tư nhân hoá CNQP, mỗi nước có những chiến lược và phương pháp khác nhau. Tư nhân hoá trong lĩnh vực CNQP thường có các bước: trước hết phi tập trung hoá các công ty lớn và có tính lượng dụng, tách riêng các bộ phận liên quan quốc phòng; sau đó tiến hành tư nhân hoá các bộ phận một cách riêng biệt. Thường thì Nhà nước sẽ giữ lại phần liên quan đến quốc phòng để phục vụ cho nhiệm vụ quân sự, phần còn lại chào bán ra ngoài. Trong thực tế, ở các nước này có nhiều doanh nghiệp liên quan đến quốc phòng được tư nhân hoá một cách hình thức vì chúng có cơ cấu sở hữu rất phức tạp, bao gồm nhiều cơ quan và ngân hàng nhà nước. Mặc dù quá trình tư nhân hoá diễn ra ngày càng tăng đối với các nước Đông Âu, nhưng Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ chốt trong các lĩnh vực quốc phòng, các cơ quan nhà nước vẫn duy trì vai trò quan trọng, đảm bảo việc kiểm soát và xúc tiến xuất khẩu, hỗ trợ tiếp cận các nguồn tín dụng, nguồn trợ cấp đặc biệt, cấp kinh phí cho các dự án nghiên cứu phát triển-quân sự chính, bảo đảm và hỗ trợ các công ty công nghiệp quốc phòng tìm kiếm thị trường trong nước và xuất khẩu.

“Hunggari và Cộng hoà Séc là hai nước có quá trình tư nhân hoá các doanh nghiệp quốc phòng khá cơ bản. Ở Cộng hoà Séc, đến năm 2002 đã có tới 95% công ty CNQP nằm trong tay tư nhân. Tuy nhiên, Nhà nước còn nắm giữ “cổ phần vàng” trong một số công ty và có ảnh hưởng gián tiếp đến các ngân hàng nhà nước nắm giữ phần lớn cổ phần trong các công ty sản xuất hàng quân sự. Ngoài ra, Bộ Quốc phòng cũng nắm giữ một số ít công ty. Còn ở các nước khác như: Ba Lan, Xlôvakia, Bungari, Rumania quá trình tư nhân hoá khu vực liên quan quốc phòng diễn ra chậm chạp. Như ở Rumania hầu hết các cơ sở trang thiết bị trong khu vực này vẫn còn thuộc sở hữu nhà nước. Còn quá trình tư nhân hoá ở đây hầu như

chỉ diễn ra dưới hình thức duy nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài”⁷.

Tư nhân hoá doanh nghiệp quốc phòng ở Ấn Độ: “Từ năm 1947 sau khi giành được độc lập, Ấn Độ thực hiện chính sách phát triển nền CNQP tự lực, không phụ thuộc vào nước ngoài. Mô hình “tự lực” trong CNQP với trọng tâm hàng đầu là phát triển sản xuất vũ khí bản địa, sau đó mới dựa vào nhập khẩu từ các nguồn “tin cậy” nước ngoài, trong đó cơ bản là hình thức sản xuất theo li-xăng”⁸. Nền CNQP chủ yếu là dựa vào các cơ sở của Nhà nước chuyên về sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật như các nhà máy quân giới, hay các cơ sở công cộng thuộc nhiều lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ khác có tham gia sản xuất quốc phòng, coi đây là xương sống của nền CNQP Ấn Độ. Tuy nhiên, mô hình này chỉ phù hợp với thời kỳ chiến tranh lạnh, trong những năm gần đây mô hình này không đem lại thành công, không đủ khả năng tự lực trong sản xuất quốc phòng, đặc biệt trong lĩnh vực thiết kế và phát triển vũ khí công nghệ cao. Năm 2001, Chính phủ đã “mở cửa” cho tư nhân, trong đó có cả thành phần vốn nước ngoài tham gia vào lĩnh vực sản xuất vũ khí. Cơ sở sản xuất vũ khí có thể là 100% vốn tư nhân và có thể có đến 26% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Nhưng Chính phủ quy định: quản lý của công ty phải do người Ấn Độ nắm phần chi phối, đa số trong Hội đồng quản trị và Giám đốc phải là người Ấn Độ. Vũ khí và đạn dược của các nhà sản xuất tư nhân trước hết được bán cho Bộ Quốc phòng và cũng

có thể bán cho các cơ quan, Chính phủ khác nhưng phải chịu sự kiểm soát của Bộ Nội vụ và chính quyền Bang, phải có phê chuẩn của Bộ Quốc phòng. Việc xuất khẩu các vũ khí thiết bị kỹ thuật này phải tuân theo các chính sách và hướng dẫn của Chính phủ. Mặc dù mở cửa như vậy, nhưng sự tham gia của nước ngoài trong sản xuất quốc phòng ở Ấn Độ cho đến nay chưa được triển khai.

3. Một số nhận xét

Qua việc nghiên cứu tư nhân hoá và cổ phần hoá DNQĐ của một số nước trên thế giới, có thể rút ra một số nhận xét đánh giá sau:

Một là, nguyên nhân dẫn đến tư nhân hoá và cổ phần hoá DNQĐ là do DNQĐ không được tổ chức quản lý tốt. Quản lý DNQĐ theo kiểu hành chính, mệnh lệnh cứng nhắc, qua nhiều cấp trung gian, thiếu thích ứng với nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và khoa học công nghệ trở thành một lực lượng sản xuất xã hội. Tính chủ động trong sản xuất kinh doanh bị gò bó bởi nhiều quy chế xuất phát từ quyền sở hữu nhà nước. Sự độc quyền của các DNQĐ được pháp luật bảo vệ. Tất cả những nguyên nhân này đã làm giảm động lực kinh tế trong hoạt động kinh doanh, dẫn đến kết quả hoạt động thấp, yếu kém triển miên. Hoạt động kém hiệu quả, nên các DNQĐ đã trở thành gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Nhà nước phải thường xuyên sử dụng ngân sách trợ cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho chúng, dẫn đến ngân sách nhà nước bị thiếu hụt. Về nhận thức lý luận, có sự thay đổi quan điểm về vai trò của Nhà nước đối với nền kinh tế. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa cũng có sự thay đổi trong nhận thức về chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của Nhà nước. Trước đây người ta quan niệm rằng với chức năng tổ chức và quản lý kinh tế, Nhà nước xã hội chủ nghĩa không chỉ là người hoạch định các chủ trương chính sách về kinh tế, mà còn là người trực tiếp tổ chức quản lý, tổ chức xây dựng nền kinh tế từ cấp vĩ mô cho

⁷ Minh Sơn, Chính sách mua sắm và sản xuất quốc phòng một số nước, Chuyên đề Chính sách mua sắm và sản xuất quốc phòng một số nước, Thông tin khoa học - công nghệ - môi trường, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, số 1/2007, tr. 12.

⁸ Minh Sơn, Chính sách mua sắm và sản xuất quốc phòng một số nước, Chuyên đề Chính sách mua sắm và sản xuất quốc phòng một số nước, Thông tin khoa học - công nghệ - môi trường, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng số 1/2007, tr. 14.

đến cấp vi mô, từ đó hình thành cơ chế tập trung quan liêu bao cấp trong tổ chức điều hành kinh tế, Nhà nước can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Quan điểm hiện nay, Nhà nước xã hội chủ nghĩa thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách, các đơn vị kinh tế có quyền tự chủ và chịu trách nhiệm với mọi hoạt động kinh doanh của mình, Nhà nước không can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với các nước tư bản cũng có sự thay đổi nhận thức, từ chỗ nhấn mạnh vai trò của khu vực kinh tế nhà nước, đến chỗ coi trọng khu vực kinh tế tư nhân và vai trò tự điều tiết của cơ chế thị trường, và hiện nay là sự phổ biến của mô hình “Nền kinh tế hỗn hợp giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân”. Quan điểm này đã làm thay đổi tư duy kinh tế của các Chính phủ, dẫn đến một xu thế chung, đánh giá lại vai trò và hiệu quả kinh tế của hệ thống doanh nghiệp nhà nước. Cổ phần hoá DNQĐ cũng bắt nguồn từ quan điểm này và xuất phát từ những ưu điểm của công ty cổ phần. So với các loại doanh nghiệp khác, công ty cổ phần có sức sống mãnh liệt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn rõ rệt và có vai trò rất to lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng những yêu cầu mới của kinh tế thị trường hiện đại. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, hình thức thực hiện chế độ sở hữu rất đa dạng, phong phú. Thước đo đúng đắn của các hình thức đó là tác dụng thu hút, tập hợp và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong xã hội, tạo động lực cho phát triển. Thực tế phát triển kinh tế thị trường hiện đại cho thấy loại hình công ty cổ phần hội tụ các yếu tố trên, ngược lại các loại hình doanh nghiệp đơn sở hữu sẽ bị hạn chế trong đầu tư và cạnh tranh.

Hai là, cổ phần hoá DNQĐ và tư nhân hoá DNQĐ là hai quá trình khác nhau. Cổ phần hoá là quá trình chuyển đổi doanh nghiệp từ chỗ Nhà nước là chủ sở hữu thành công ty cổ phần, có nhiều chủ sở hữu, là

quá trình đa dạng hoá sở hữu tại doanh nghiệp. Tư nhân hoá doanh nghiệp nhà nước là quá trình chuyển toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu tài sản trong doanh nghiệp từ Nhà nước sang các cá nhân hay tổ chức khác không phải là Nhà nước. Quá trình này có thể là quá trình đa dạng hoá sở hữu, cũng có thể không phải như vậy. Tuy vậy, trong những điều kiện nhất định chúng có thể có điểm giống nhau, đó là quá trình đa dạng hoá sở hữu trong doanh nghiệp. Trong chương trình tư nhân hoá DNQĐ của nhiều nước đều hàm chứa cả hai hình thức, tư nhân hoá và cổ phần hoá. Bản chất cổ phần hoá DNQĐ đều giống nhau, nhưng do khác nhau về đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội, đặc biệt là sự khác nhau về ý thức hệ của giới lãnh đạo, dẫn đến mục đích cổ phần hoá DNQĐ của các nước cũng có sự khác biệt nhau. Ở các nước tư bản phát triển, tư nhân hoá là nhằm giảm gánh nặng cho Nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, đáp ứng những yêu cầu mới của tiến bộ khoa học kỹ thuật và người ta đã thực hiện bằng cách giảm tỷ trọng sở hữu nhà nước, chuyển một phần hay toàn bộ sở hữu của Nhà nước trong doanh nghiệp sang cho chủ sở hữu tư nhân hoặc chủ sở hữu hỗn hợp. Ở Liên bang Nga và các nước Đông Âu cổ phần hoá là một biện pháp thúc đẩy nhanh quá trình tư nhân hoá, và chú trọng tư nhân hoá hơn cổ phần hoá. Cổ phần hoá ở Trung Quốc là một giải pháp đóng vai trò chủ đạo trong cải cách doanh nghiệp nhà nước. Mục đích cổ phần hoá DNQĐ ở Trung Quốc là nhằm củng cố và phát triển vai trò chủ đạo thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường, cổ phần hoá gắn liền với xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc. Mục đích, phương pháp, lựa chọn bước đi khác nhau, dẫn đến kết quả cũng khác nhau. Cổ phần hoá ở các nước tư bản và Trung Quốc đạt được mục đích đề ra, góp phần quan trọng thúc đẩy nền CNQP đất nước phát triển.

Ba là, cổ phần hoá DNQĐ liên quan chặt chẽ với việc tôn trọng và phát huy sở hữu cá nhân không chỉ trong chế độ TBCN mà cả trong chế độ XHCN. Cổ phần hoá DNQĐ thực sự là một cuộc cách mạng triệt để thay đổi cách tổ chức hoạt động trong nội bộ doanh nghiệp, thay đổi mối quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước và tạo điều kiện cho doanh nghiệp thích ứng với hoạt động cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Công ty cổ phần suy cho cùng là sản phẩm tất yếu của nền sản xuất xã hội hoá và nền kinh tế thị trường phát triển. Cổ phần hoá DNQĐ là một quá trình khách quan, không chỉ diễn ra đối với các nước TBCN, mà còn diễn ra đối với các nước XHCN. Tất cả các nước không phân biệt thể chế chính trị, có thể thực hiện cổ phần hoá DNQĐ, coi đây là một giải pháp quan trọng để đổi mới và phát triển nền CNQP phù hợp với trình độ phát triển của khoa học công nghệ quân sự và sự hợp tác quốc tế diễn ra sôi động trên toàn cầu.

Bốn là, tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, không phân biệt trình độ phát triển, khi thực hiện cổ phần hoá phải quan tâm giải quyết thích đáng lợi ích của người lao động. Đảm bảo lợi ích cho người lao động, vừa là yêu cầu, vừa là động lực của quá trình cổ phần hoá DNQĐ.

*
* *

Tóm lại, tư nhân hóa, cổ phần hóa DNQĐ là xu hướng phát triển chung của CNQP các nước trên thế giới. Cổ phần hóa và tư nhân hóa là hai quá trình khác nhau. Tùy vào điều kiện, hoàn cảnh và sự khác nhau về quan điểm, nên tư nhân hóa, cổ phần hóa DNQĐ của mỗi nước có sự khác nhau, có thể chú trọng tư nhân hóa hơn cổ phần hóa, hoặc ngược lại cổ phần hóa chú trọng hơn tư nhân hóa. Tất cả các nước

không phân biệt thể chế chính trị, có thể thực hiện cổ phần hoá DNQĐ, coi đây là một giải pháp quan trọng để đổi mới và phát triển nền CNQP phù hợp với trình độ phát triển của khoa học công nghệ quân sự và sự hợp tác quốc tế diễn ra sôi động trên toàn cầu. Những vấn đề được rút ra từ thực tế cổ phần hoá DNQĐ của các nước trên thế giới như nêu trên, là những bài học để nghiên cứu, học hỏi vận dụng khi tiến hành cổ phần hoá DNQĐ ở Việt Nam.

Đối với Việt Nam cổ phần hóa giữ vai trò chủ đạo để đổi mới và phát triển nền CNQP, không đồng nghĩa với tư nhân hóa. Tư nhân hóa các xí nghiệp quốc doanh ở các nước tư bản theo 3 hình thức: bán một phần sở hữu tài sản nhà nước trong doanh nghiệp cho công chúng để hình thành công ty cổ phần hỗn hợp quốc doanh – tư nhân; Bán toàn bộ sở hữu tài sản nhà nước trong doanh nghiệp cho công chúng để hình thành công ty cổ phần thuộc sở hữu tư nhân; bán toàn bộ sở hữu tài sản nhà nước trong doanh nghiệp cho một số tư nhân để hình thành doanh nghiệp tư nhân. Cổ phần hóa ở Việt Nam không bán toàn bộ sở hữu tài sản Nhà nước cho một số tư nhân để hình thành doanh nghiệp tư nhân. Cổ phần DNQĐ có quan hệ chặt chẽ với việc tôn trọng phát huy sở hữu cá nhân, có như vậy mới thu hút, kích thích người lao động và các nhà đầu tư mua cổ phần của doanh nghiệp. Khi thực hiện cổ phần hoá phải quan tâm giải quyết thích đáng lợi ích của người lao động. Đảm bảo lợi ích cho người lao động vừa là yêu cầu, vừa là động lực của quá trình cổ phần hoá DNQĐ. Trong quá trình cổ phần hóa DNQP phải giải quyết thỏa đáng hài hòa giữa các lợi ích: lợi ích Nhà nước, lợi ích quốc phòng an ninh, lợi ích của nhà đầu tư, lợi ích của người lao động. Nếu thiên lệch, nghiêng hẳn về một lợi ích nào đó thì cổ phần hóa DNQĐ sẽ không thành công.